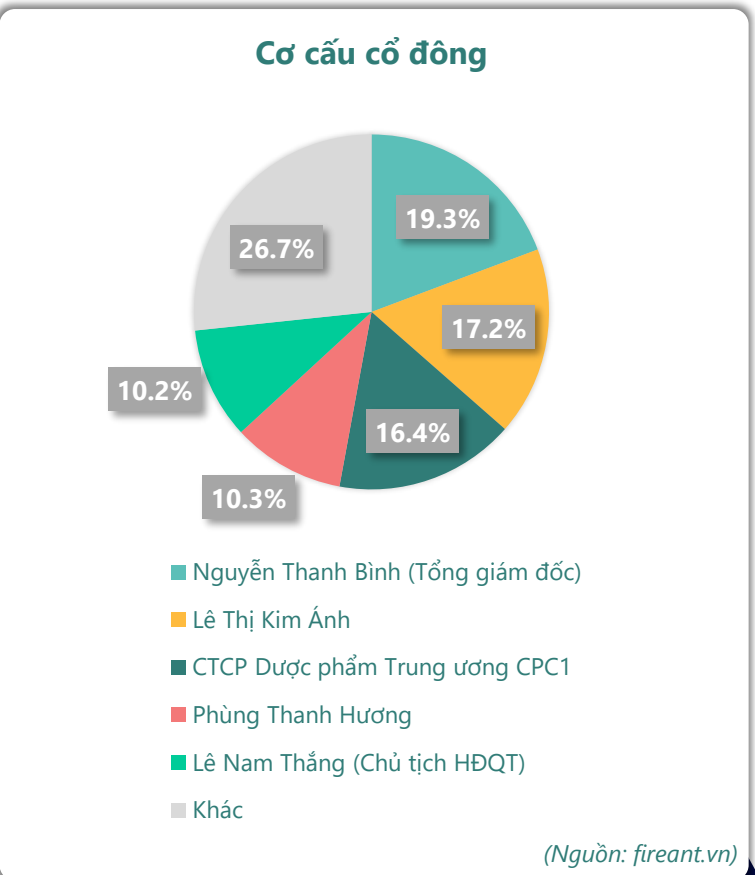
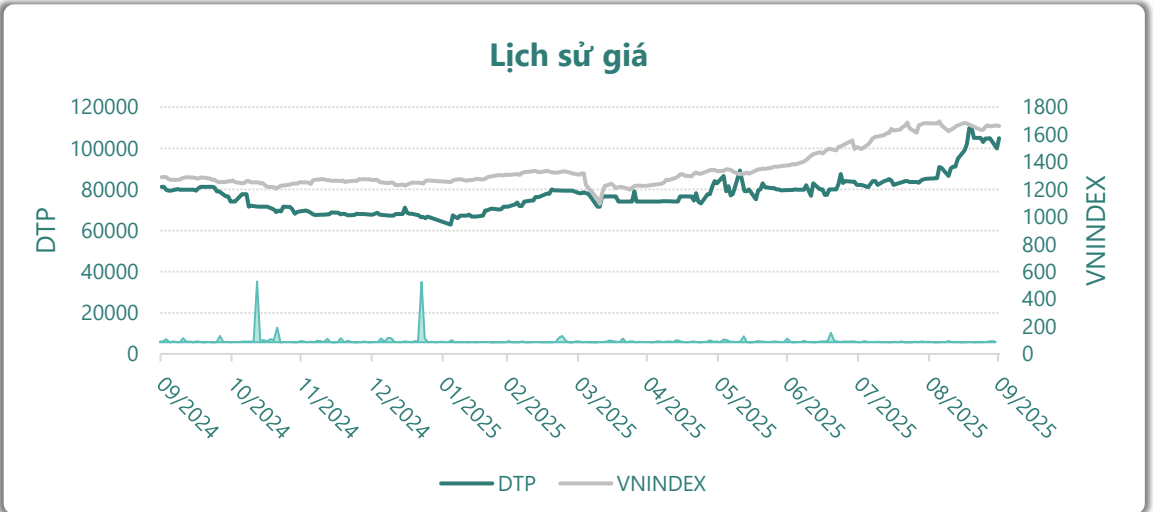
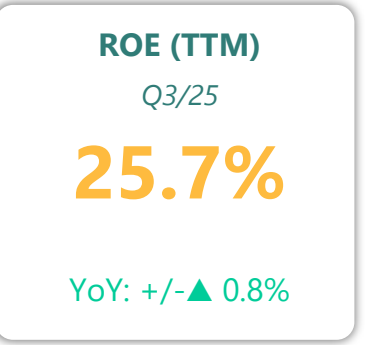
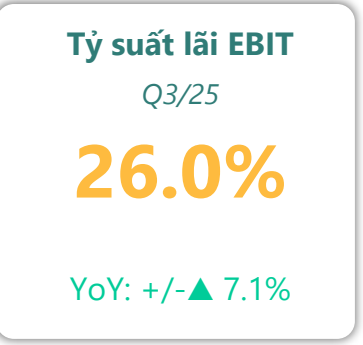
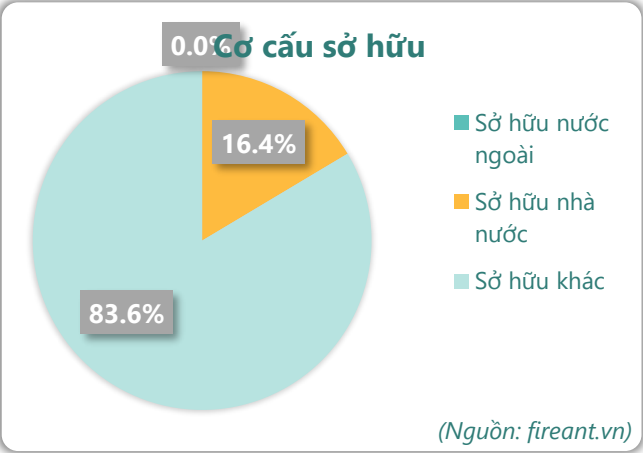


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

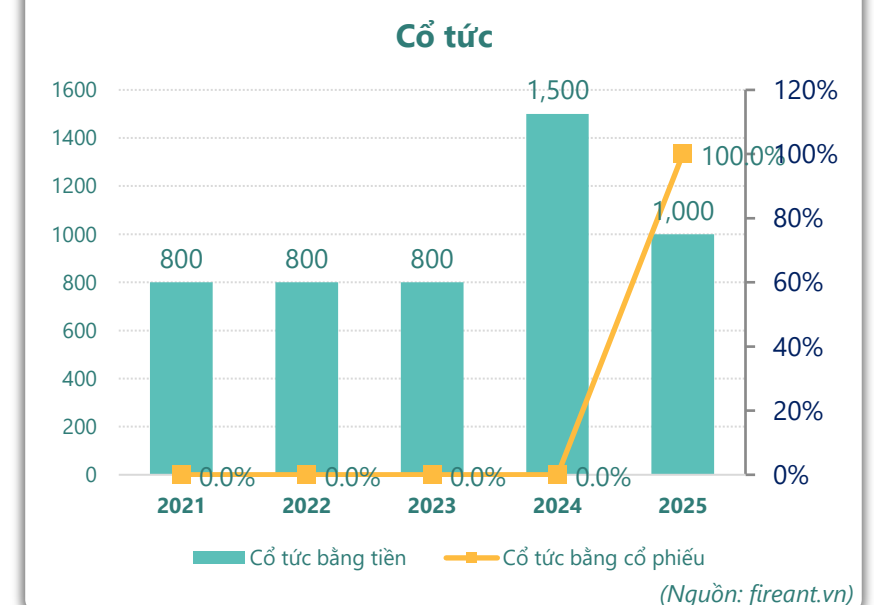
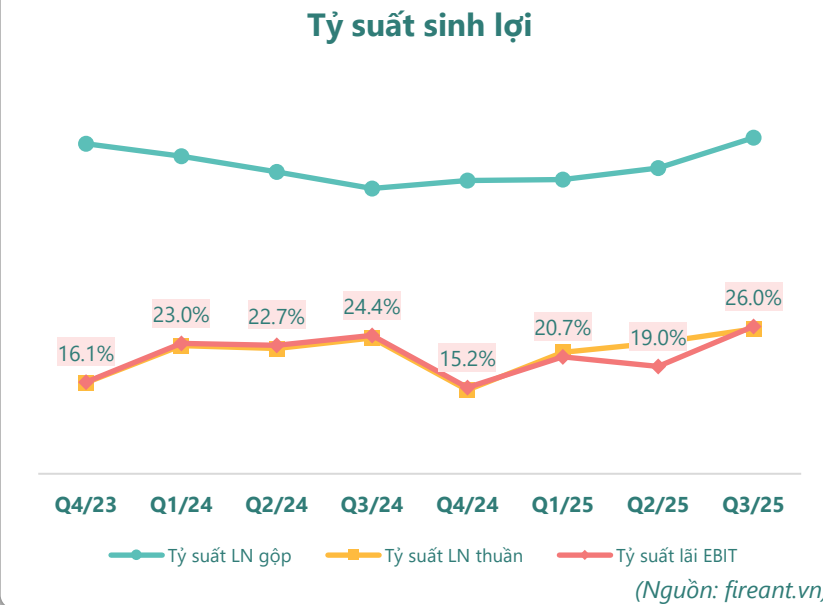
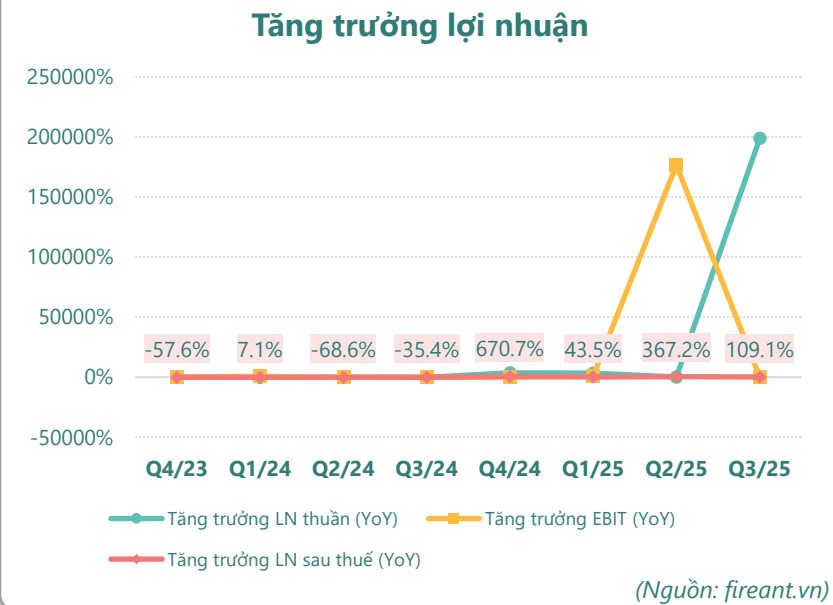
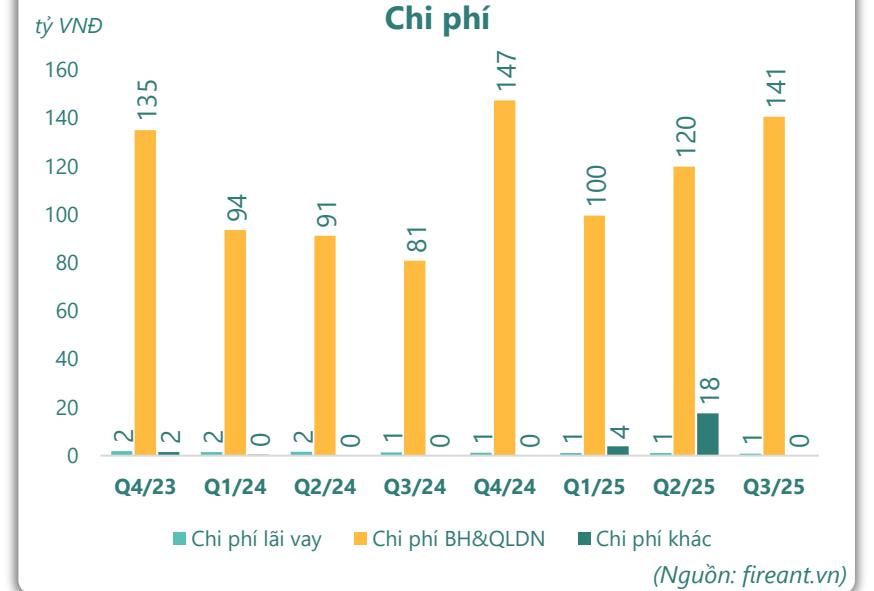
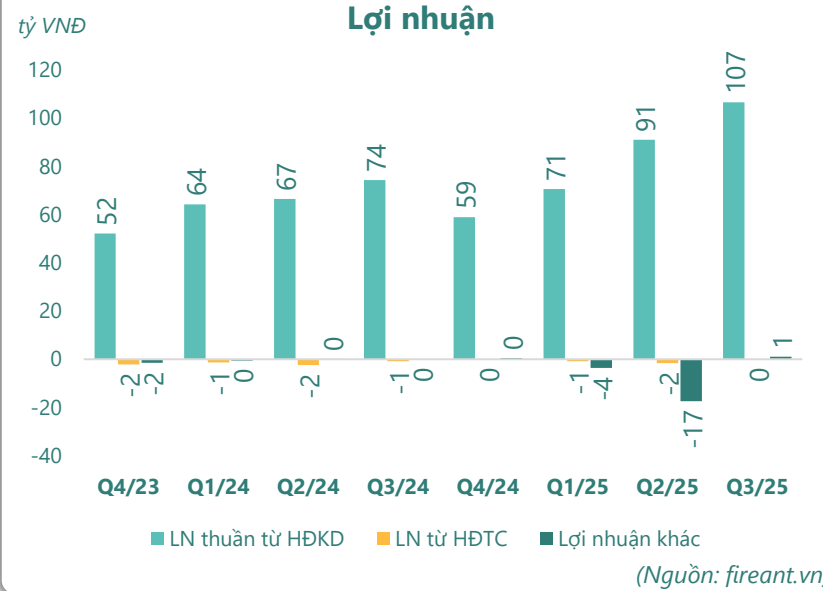
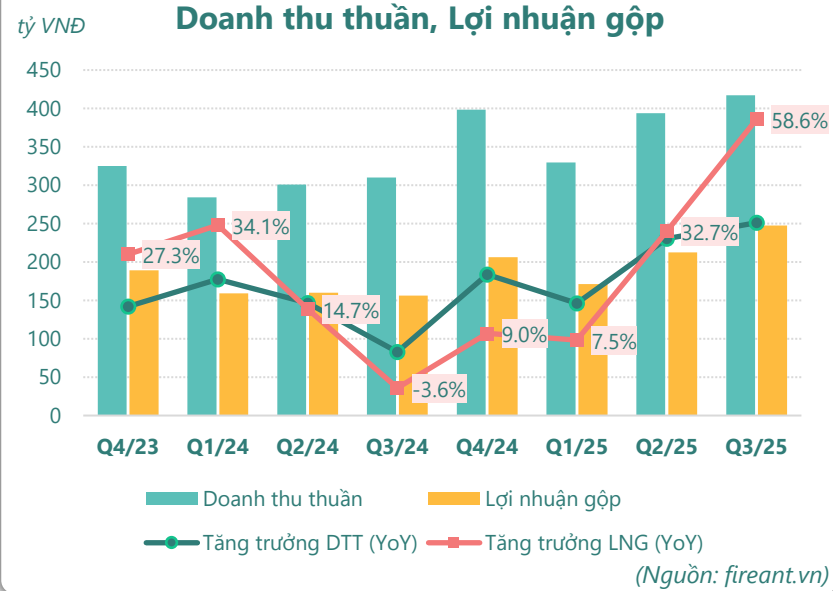
CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Ngày 30/09/2025	104,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	22.7%	31.0%	34.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	62,873 - 110,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,405
Số lượng CPLH (CP)	32,458,084
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,630
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.63
EPS	8,206
P/E	12.8



KẾT QUẢ KINH DOANH

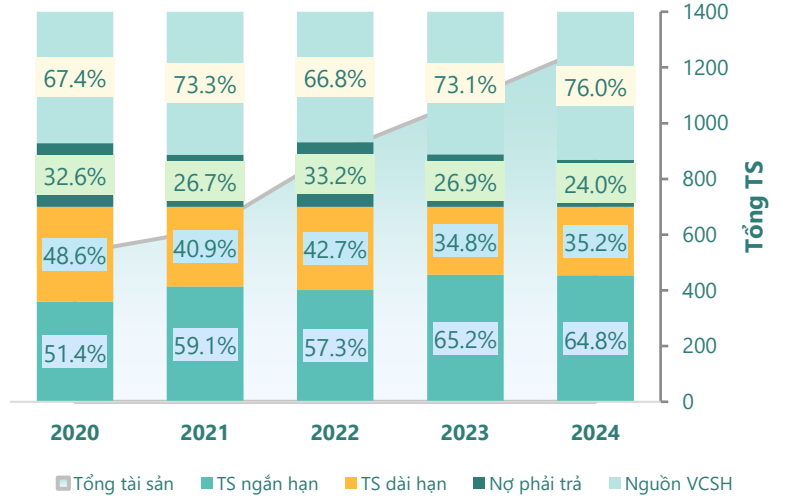


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

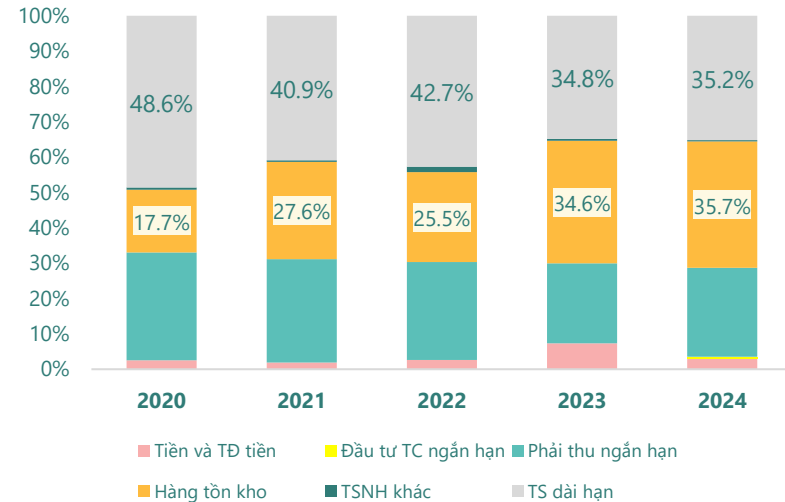
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

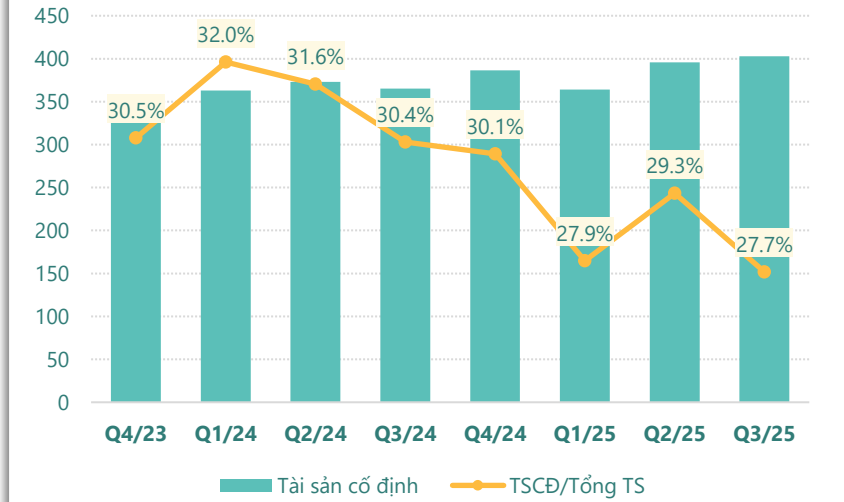
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

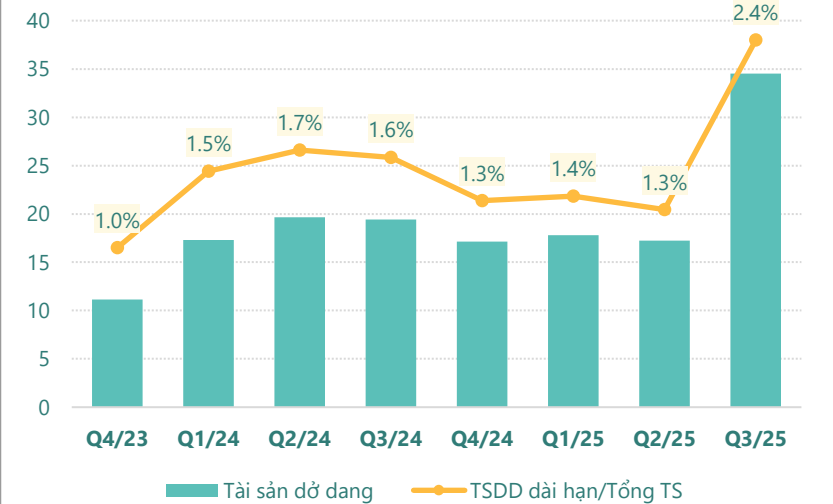
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

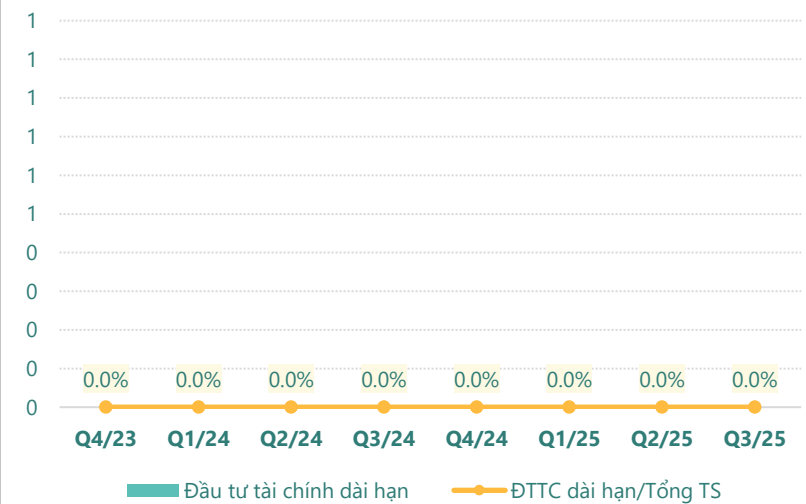
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

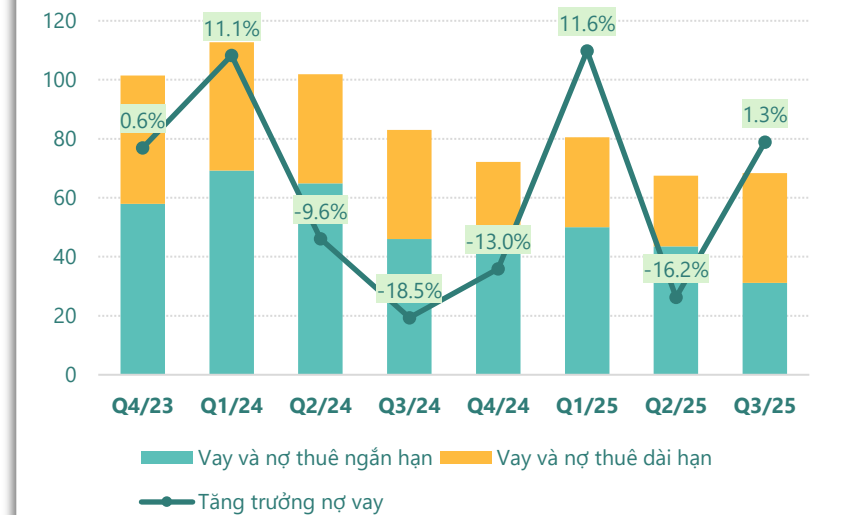
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

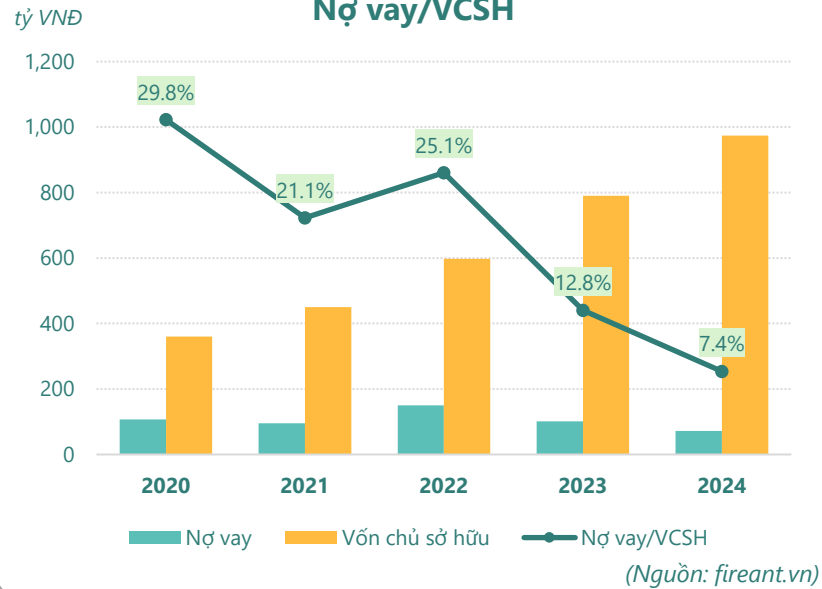
tỷ VNĐ



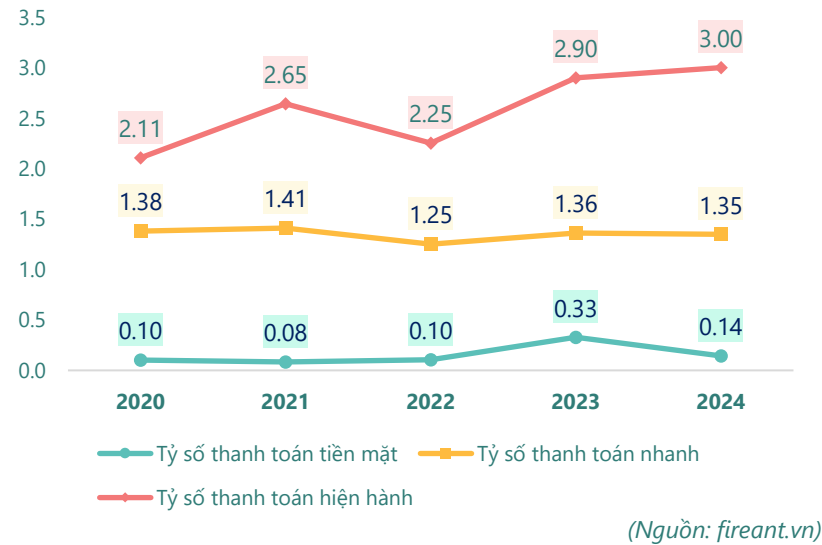
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

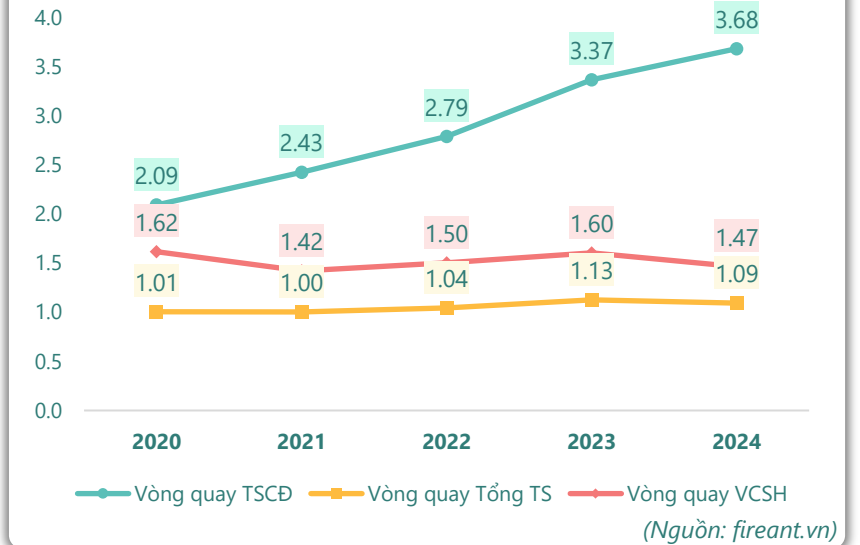
Nợ vay/VCSH



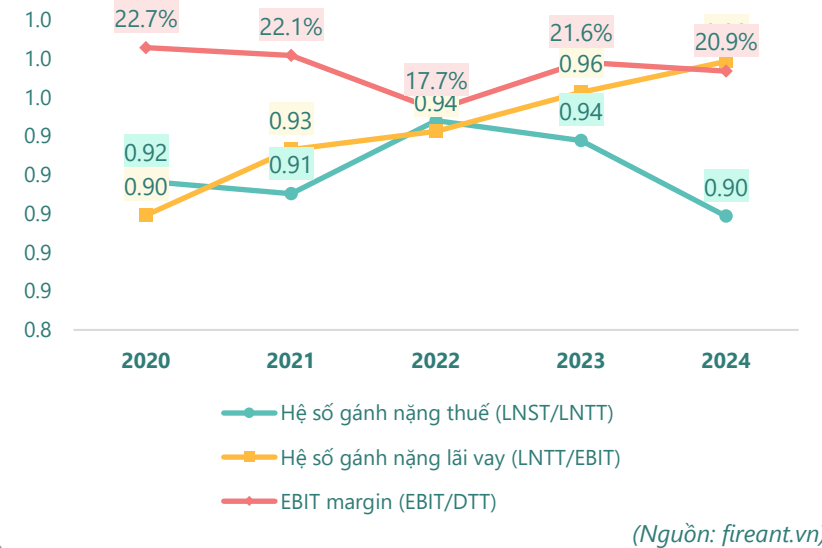
Chỉ số thanh khoản



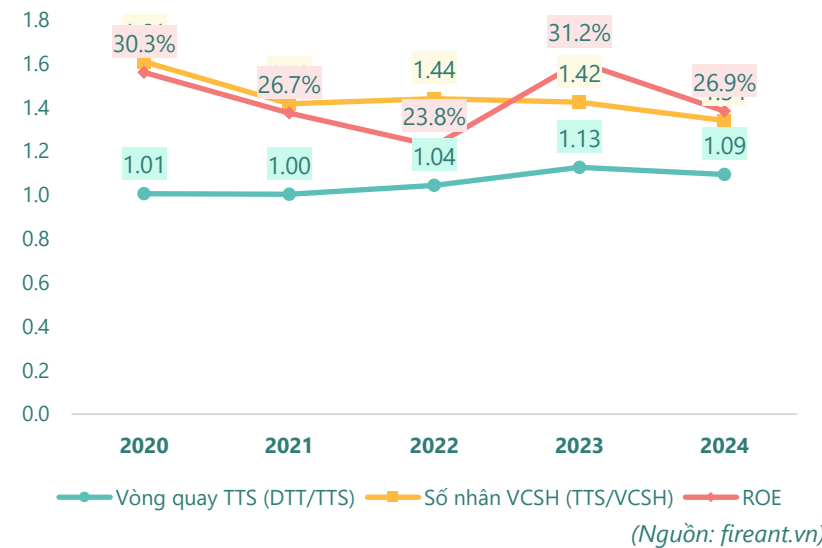
Vòng quay tài sản



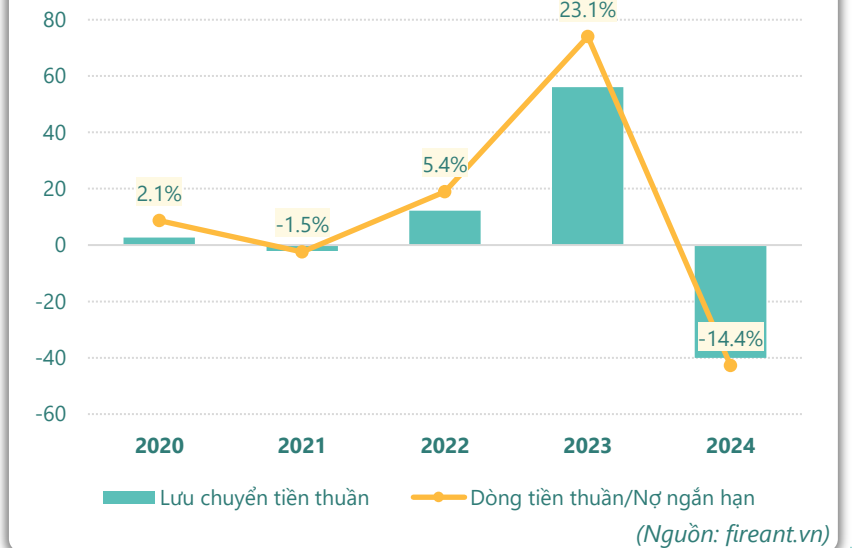
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	417	310	34.6%	1,141	895	27.5%
Giá vốn hàng bán	170	154	10.3%	510	419	21.6%
Lợi nhuận gộp	247	156	58.6%	631	475	32.7%
Doanh thu HĐTC	0.74	0.59	24.8%	1.34	1.63	-18.0%
Chi phí TC	0.95	1.42	-33.0%	3.91	6.24	-37.4%
Chi phí lãi vay	0.88	1.37	-35.4%	3.02	4.53	-33.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	131	73.6	77.6%	331	240	38.3%
Chi phí QLDN	9.89	7.34	34.8%	28.9	26.1	10.6%
LN thuần từ HĐKD	107	74.3	43.5%	268	205	30.8%
Lợi nhuận khác	1.01	-0.05	2115%	-20.1	-0.52	-3786%
LN trước thuế	108	74.3	44.9%	248	205	21.4%
Lợi nhuận sau thuế	99.1	70.2	41.2%	222	193	15.1%
LNST của CĐ cty mẹ	99.1	70.2	41.2%	222	193	15.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.9	22.5	55.7	2.19	79.6	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.3	0.48	-39.5	-8.66	-47.2	-44.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.2	-28.4	-22.3	8.40	-13.5	0.91
Tiền đầu kỳ	55.0	56.3	50.9	39.9	41.9	60.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.34	-5.40	-6.07	1.94	19.0	95.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	56.3	50.9	44.8	41.9	60.9	156

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,454	1,282	13.4%
Tài sản ngắn hạn	953	832	14.6%
Tiền và tương đương tiền	156	39.9	291%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	374	323	15.6%
Hàng tồn kho	420	458	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.66	5.56	-34.3%
Tài sản dài hạn	501	451	11.1%
Phải thu dài hạn	3.52	3.58	-1.6%
Tài sản cố định	403	373	8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.5	17.1	102%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	59.9	57.3	4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	315	308	2.4%
Nợ ngắn hạn	277	277	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.1	41.7	-25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.7	79.5	-14.8%
Nợ dài hạn	38.1	31.1	22.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.2	30.5	22.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,139	975	16.9%
Vốn chủ sở hữu	1,139	975	16.9%
Vốn điều lệ	325	162	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

